KẾT QUẢ KINH DOANH

Ngày 31/12/2024	7,500 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	87.5%	87.5%	87.5%

DT thuần

2024

4.87 *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 4.38
▼ 47.3%

LN gộp

2024

3.87 *tỷ VNĐ*

YoY
▲ 0.94
▲ 31.8%

LN thuần

2024

4.38 *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 44.6
▼ 91.1%

LN sau thuế

2024

3.39 *tỷ VNĐ*

YoY
▼ 41.1
▼ 92.4%

ROE

2024

-1.5%

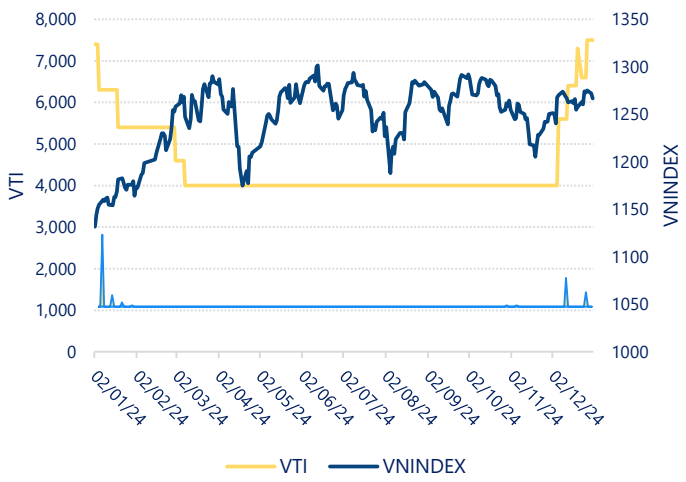
+/- YoY
▲ 16.4%

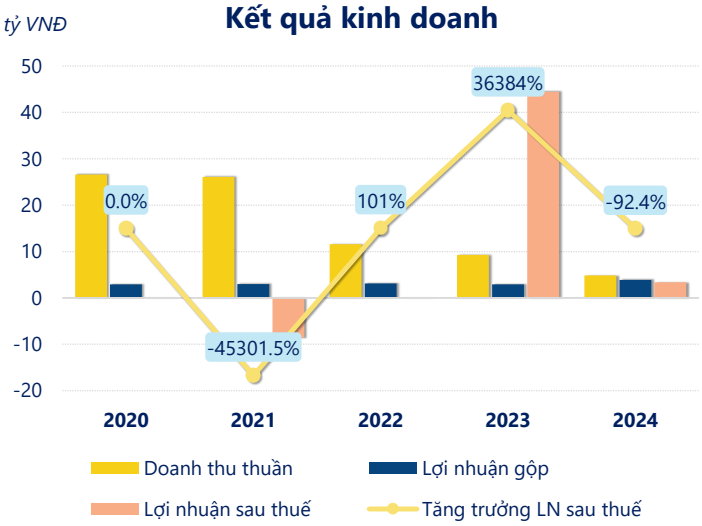
ROA

2024

43.7%

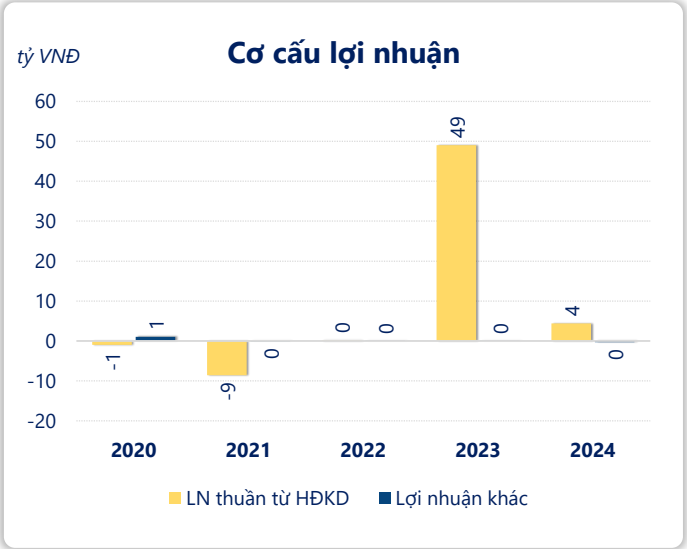
+/- YoY
▼ 414%

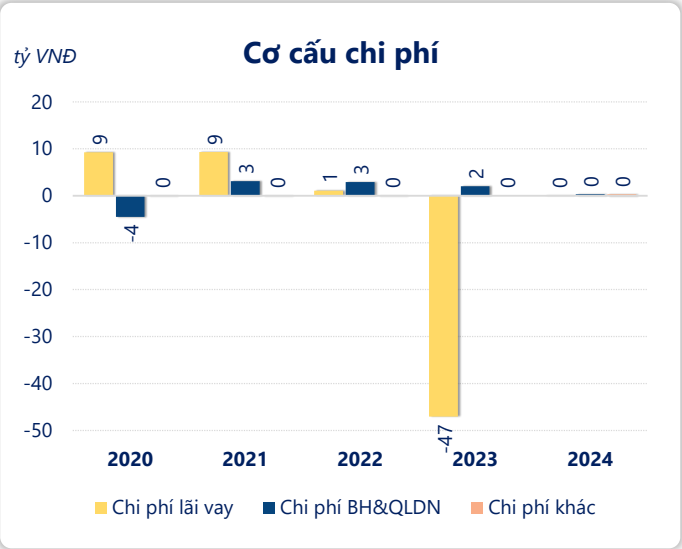




Năm **2024**, **VTI** ghi nhận doanh thu thuần **4.87** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **3.39** tỷ đồng, lần lượt **giảm 47.3%** và **giảm 92.4%** so với năm trước.

Với sự sụt giảm của doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế cùng với **ROE** là **-1.51%**, cho thấy kết quả kinh doanh và hiệu quả hoạt động kém hiệu quả. Là một tín hiệu cảnh báo về sức khỏe tài chính của công ty.

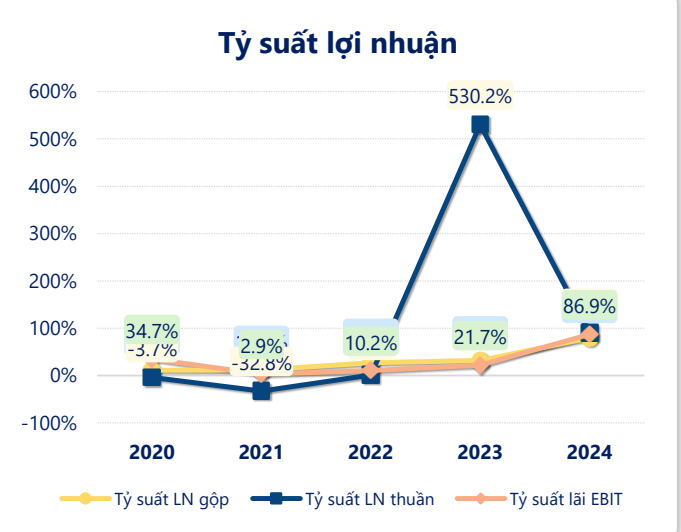


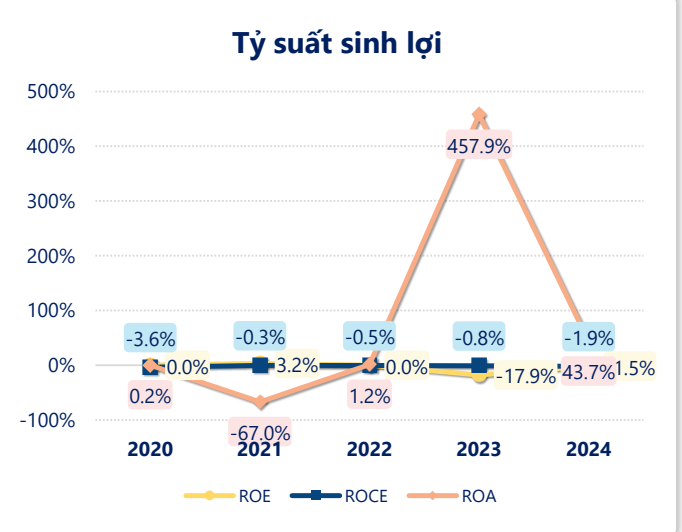


Năm **2024**, **VTI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **4.38** tỷ đồng, **giảm đi 44.65** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (8.80 tỷ đồng) là 4.41 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

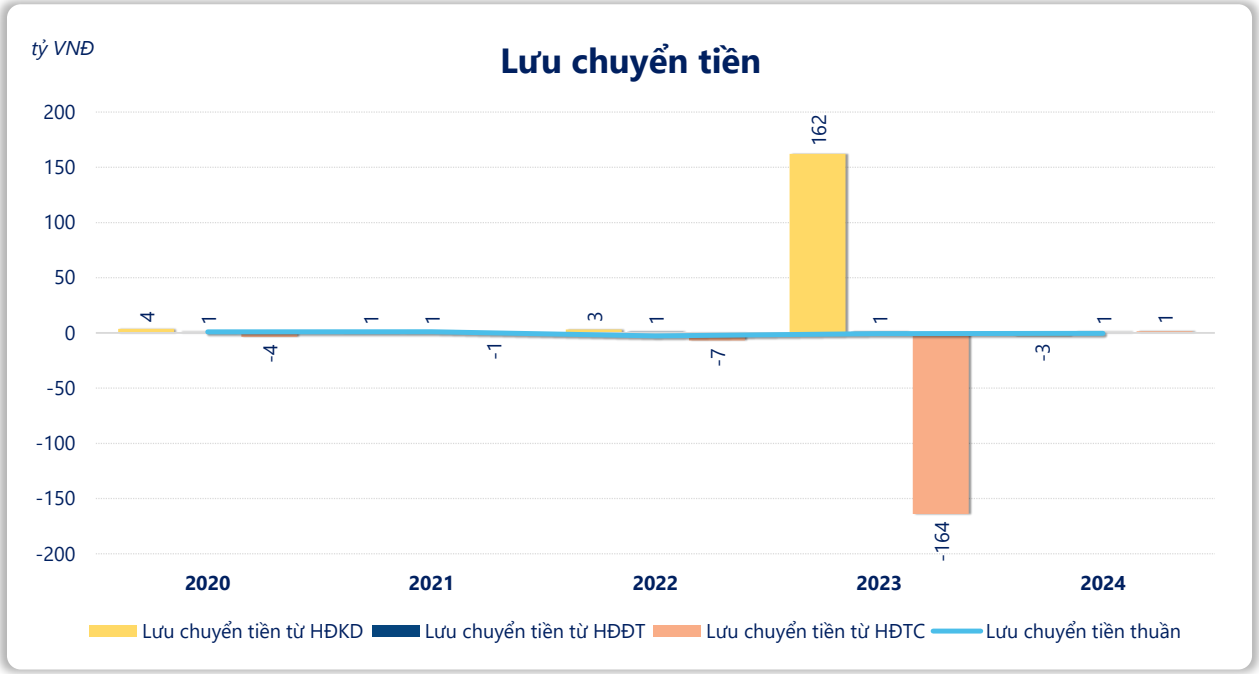
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **0.13** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **0.34** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **0.30** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của VTI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **-1.51%**, **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.





KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**26.6**	**26.1**	**11.6**	**9.25**	**4.87**
Giá vốn hàng bán	23.7	23.1	8.46	6.31	1.01
Lợi nhuận gộp	**2.95**	**3.00**	**3.09**	**2.93**	**3.87**
Doanh thu HĐTC	0.82	0.86	1.06	1.05	0.97
Chi phí TC	9.23	9.32	1.10	-47.1	0.11
Chi phí lãi vay	**9.23**	**9.32**	**1.06**	**-47.0**	**0.13**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.52	0.53	0.54	0.52	0.56
Chi phí QLDN	-4.99	2.56	2.38	1.49	-0.22
LN thuần từ HĐKD	**-0.99**	**-8.56**	**0.12**	**49.0**	**4.38**
Lợi nhuận khác	1.01	0.00	0.00	0.00	-0.28
LN trước thuế	**0.02**	**-8.56**	**0.12**	**49.0**	**4.11**
Lợi nhuận sau thuế	**0.02**	**-8.56**	**0.12**	**44.5**	**3.39**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.02**	**-8.56**	**0.12**	**44.5**	**3.39**



Lưu chuyển tiền thuần năm 2024 của VTI bằng **-0.47** tỷ đồng, **tăng** so với năm 2023 (-0.66 tỷ đồng). Trong đó, lưu chuyển tiền từ **hoạt động kinh doanh** bằng **-2.68** tỷ đồng, từ **hoạt động đầu tư** là **0.82** tỷ đồng và từ **hoạt động tài chính** là **1.40** tỷ đồng.